

Số: /2024/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đặc điểm kinh tế kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 257/TTr-SNN ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đặc điểm kinh tế kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

- Giống cây trồng nông nghiệp gồm 12 giống.
- Giống vật nuôi gồm 16 giống.
- Giống Thủy sản gồm 08 giống.
- Giống cây trồng lâm nghiệp gồm 10 giống.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp quy định tại Điều 1 áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan

đến hoạt động sản xuất, kinh doanh giống phục vụ sản xuất nông nghiệp phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Các Bộ: NNPTNT, TC, KHĐT, KHCN;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, tổ chức CT-XH tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh Lạng Sơn;
- Báo Lạng Sơn;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh, các Phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(PVĐ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lương Trọng Quỳnh

Phụ lục I
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT GIỐNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
Giống cây trồng Nông nghiệp
(Kèm theo Quyết định số: 74/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
1	Hạt giống lúa thuần (Giống xác nhận)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99; - Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3; - Hạt cỡ đại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5.
2	Hạt giống lúa lai	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 98% - Hạt cỡ đại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10 - Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3 - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80 - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13
3	Hạt giống ngô lai (Hạt lai F1)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 85. Đối với ngô ngọt, tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 11,5.
4	Hạt giống cải bắp, su hào	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 98; - Hạt cỡ đại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9.
5	Hạt giống đậu các loại (Đậu Hà Lan, Cove, đậu đũa, đậu đen, đậu đỏ, đậu trắng,...) (Giống xác nhận)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99; - Hạt khác giống có thể phân biệt được, số hạt/kg, không lớn hơn: 20; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 12.

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật			
6	Hạt giống Cà chua và các loại rau thuộc họ cà	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9. 			
7	Hạt giống Ớt	<ul style="list-style-type: none"> - Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 75; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9. 			
8	Cây giống hồng	Chỉ tiêu	Loại I	Loại II	
		Chiều cao cây tính từ mặt bầu hoặc mặt bầu đất (cm)	> 60	50 - 60	
		Đường kính góc ghép đo cách mặt bầu hoặc mặt bầu đất 10 cm (cm)	1-1,2	0,8 - 1	
		Đường kính cành ghép (đo trên vết ghép 2 cm) (cm)	0,8 - 1	0,6 - 0,8	
		Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)	> 45	30-45	
		Túi bầu	Đường kính x chiều cao (12 x 25 cm), hoặc có thể trồng trực tiếp trên đất (khoảng cách 25x30 cm) để xuất vườn dưới dạng rễ trần.		
		Tuổi xuất vườn	Từ 18 - 22 tháng (thời gian từ gieo đến ghép 2-14, ghép đến khi xuất vườn 6-8 tháng)		
		Cây giống phải có sức tiếp hợp tốt, cành ghép và góc ghép phát triển đều nhau và tách bỏ hoàn toàn dây ghép, có bộ rễ phát triển tốt, phân nhánh từ cấp 3 trở lên, có nhiều rễ tơ. Đối với cây trồng trực tiếp trên đất, khi xuất vườn cây hoàn toàn rụng lá tự nhiên			

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật						
		Chỉ tiêu	Loại I			Loại II		
Cam	Quýt		Bưởi	Cam	Quýt	Bưởi		
9	Cây giống cam, quýt, bưởi	Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)	> 60	> 60	> 60	50 – 60	50 – 60	50 – 60
		Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất (cm)	> 40	> 40	> 40	30-40	30-40	30-40
		Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10 cm (cm)	> 0,8	> 0,8	> 0,8	0,6–0,8	0,6–0,8	0,6–0,8
		Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)	> 0,7	> 0,7	> 0,7	0,5-0,6	0,5-0,6	0,5-0,6
		Số cành cấp I	2-3	2-3	2-3	1-3	1-3	1-3
		10	Cây giống Na Lạng Sơn	- Vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ, vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt; - Bộ rễ phát triển tốt, có nhiều rễ tơ, rễ cọc không cong vẹo, thân thẳng và vững chắc, cây giống sinh				

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
		trưởng khoẻ mạnh xanh tốt, không mang các loại dịch hại, bầu ươm còn chắc chắn, nguyên vẹn; - Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất (cm): ≥ 30 ; - Đường kính gốc ghép đo trên cách mặt bầu 10 cm (cm): $\geq 0,8$.
11	Cây giống Mít dai Hữu Lũng	- Cây sinh trưởng khoẻ, lá xanh đậm, có từ 1 đến 3 cành cấp 1, không sâu bệnh; - Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm): > 50 ; - Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất (cm): ≥ 20 ; - Đường kính gốc ghép đo trên cách mặt bầu 10 cm (cm): $\geq 0,8$; - Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm): $\geq 0,3$; - Số lá thật: ≥ 3 .
12	Cây giống Đào	Cây giống được ươm trong túi bầu nilon, chiều cao 30 – 50 cm, đường kính gốc 1-2 cm, sinh trưởng tốt; không sâu bệnh, dập nát và vỡ bầu.

Phụ lục II
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT GIỐNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

Giống vật nuôi

(Kèm theo Quyết định số: 74/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Gia cầm giống

1.1. Gà 6 ngón

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I.	Gà bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	20-21
2	Tỉ lệ nuôi sống	%	95-98
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:	kg	1,5
	- Gà trống:	kg	1,2
II.	Gà sinh sản (con mái)		
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	tuần	16-20
2	Sản lượng trứng/mái/năm	quả	100-200
3	Khối lượng trứng trung bình	gam/quả	40-45
4	Tỉ lệ trứng đủ tiêu chuẩn đưa vào ấp	%	88
5	Tỉ lệ ấp nở trung bình	%	90
6	Tỉ lệ chết. loại/tháng	%	2,0
7	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	2,5-3,0
8	Số con trung bình/mái/năm	con	70-80
III.	Gà thương phẩm (nuôi thịt)		
1	Thời gian nuôi	ngày	150
2	Tỉ lệ nuôi sống	%	97-98
3	Khối lượng sơ sinh	gram	35
4	Khối lượng 30 ngày tuổi	gram	120-150
5	Khối lượng trung bình khi bán	kg	1,2 - 2
6	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng	kg	2,5-3,0

1.2. Gà Ri hoa mơ

Số TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Gà bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	20-21
2	Tỉ lệ nuôi sống	%	95-98
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:	kg	1,5
	- Gà trống:	kg	1,2
II	Gà sinh sản (con mái)		
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	tuần	16-20
2	Sản lượng trứng/mái/năm	quả	100-200
3	Khối lượng trứng trung bình	gam/quả	40-45
4	Tỉ lệ trứng đủ tiêu chuẩn đưa vào ấp	%	88
5	Tỉ lệ ấp nở trung bình	%	90
6	Tỉ lệ chết. loại/tháng	%	2,0
7	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	2,5-3,0
8	Số con trung bình/mái/năm	con	70-80
III	Gà thương phẩm (nuôi thịt)		
1	Thời gian nuôi	ngày	150
2	Tỉ lệ nuôi sống	%	97-98
3	Khối lượng sơ sinh	gram	35
4	Khối lượng 30 ngày tuổi	gram	130-150
5	Khối lượng trung bình khi bán	kg	1,4 – 2,2
6	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng	kg	2,5-3,0

1.3. Gà Lương Phượng

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Gà bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	20-21
2	Tỉ lệ nuôi sống	%	95-98
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:	kg	2,5
	- Gà trống:	kg	2

II	Gà sinh sản (con mái)		
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	tuần	24
2	Sản lượng trứng/mái/năm	quả	150 - 170
3	Khối lượng trứng trung bình	gam/quả	40-45
4	Tỉ lệ trứng đủ tiêu chuẩn đưa vào ấp	%	88
5	Tỉ lệ ấp nở trung bình	%	90
6	Tỉ lệ chết. loại/tháng	%	2,0
7	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	2,5-3,0
8	Số con trung bình/mái/năm	con	120 - 150
III	Gà thương phẩm (nuôi thịt)		
1	Thời gian nuôi	ngày	150
2	Tỉ lệ nuôi sống	%	97-98
3	Khối lượng sơ sinh	gram	35
4	Khối lượng 30 ngày tuổi	gram	300
5	Khối lượng trung bình khi bán	kg	1,8 – 2,5
6	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng	kg	2,5-3,0

1.4. Vịt đầu xanh

Số TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Vịt bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	10 - 15
2	Tỉ lệ nuôi sống	%	95-98
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:	kg	2,6
	- Vịt trống:	kg	2,0
	- Vịt mái:	kg	2,0
II	Vịt sinh sản (con mái)		
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	tuần	20 - 25
2	Sản lượng trứng/mái/năm	quả	120 - 180
3	Khối lượng trứng trung bình	gam/quả	55 - 65
4	Tỉ lệ trứng đủ tiêu chuẩn đưa vào ấp	%	88
5	Tỉ lệ ấp nở trung bình	%	90
6	Tỉ lệ chết. loại/tháng	%	2,0
7	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	2,5-3,0
8	Số con trung bình/mái/năm	con	100 - 130
III	Vịt thương phẩm (nuôi thịt)		
1	Thời gian nuôi	ngày	90

2	Tỉ lệ nuôi sống	%	97-98
3	Khối lượng sơ sinh	gram	50
4	Khối lượng 10 ngày tuổi	gram	300
5	Khối lượng trung bình khi bán	kg	2,8
6	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng	kg	2,8 - 3,2

2. Giống trâu, bò

2.1. Bò vàng Việt Nam

TT	Tiêu chuẩn	ĐVT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với bò đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh / con	Kg	11 - 16
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	60 - 75
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	85 - 95
II	Đối với bò cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	11 - 16
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	20 - 25
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	140 - 150
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	30 - 35
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	13
6	Khối lượng sữa	Kg/210 ngày	400

2.2. Bò lai SINDHI; lai ZEBU

TT	Tiêu chuẩn	ĐVT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với bò đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh / con	Kg	20 - 24
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	120 - 150
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	180 - 230
II	Đối với bò cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	18
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	20 - 25

3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	250 - 280
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	30 - 35
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	12 - 14
6	Khối lượng sữa	Kg/310 ngày	800 - 1000

2.3. Bò đực LAISIND

TT	Tiêu chuẩn	ĐVT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1	Khối lượng sơ sinh / con	Kg	20 - 22
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	130 - 150
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	250 - 280
4	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	15 - 18
5	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	22 - 25
6	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	280 - 320

2.4. Bò đực BBB (3B)

TT	Tiêu chuẩn công bố	ĐVT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1	Khối lượng sơ sinh / con	Kg	20 - 22
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	130 - 150
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	250 - 280
4	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	15 - 18
5	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	22 - 25
6	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	280 - 320

2.5. Bò lai BBB (3B) F1

TT	Tiêu chuẩn	ĐVT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với bò đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh / con	Kg	22 - 28
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	150 - 180

3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	280 - 380
II	Đối với bò cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	12 - 16
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	18 - 22
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	280 - 320
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	30 - 35
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	12 - 14
6	Khối lượng sữa	Kg/310 ngày	600 - 800

2.6. Bò lai BBB (3B) F2

TT	Tiêu chuẩn	ĐVT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với bò đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh / con	Kg	25 - 30
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	160 - 190
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	300 - 380
II	Đối với bò cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	12 - 16
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	18 - 22
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	280 - 320
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	32 - 35
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	12 - 14
6	Khối lượng sữa	Kg/310 ngày	600 - 800

2.7. Bò Brahman

TT	Tiêu chuẩn	ĐVT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh / con	Kg	≥ 18
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	≥ 120
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	≥ 200

II	Đối với cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	-
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	22-24
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	270 - 280
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	32 - 34
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	≤ 17
6	Khối lượng sữa	Kg/305 ngày	600 - 700

2.8. Trâu địa phương Việt Nam

TT	Tiêu chuẩn	ĐVT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với Trâu đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh / con	Kg	25 - 30
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	120 - 150
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	180 - 250
II	Đối với Trâu cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	30 - 35
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	35 - 38
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	250 - 300
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	45 - 50
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	15 - 18
6	Khối lượng sữa	Kg/310 ngày	600 - 800

2.9. Trâu lai máu ngoại

TT	Tiêu chuẩn	ĐVT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với Trâu đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh / con	Kg	30 - 32
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	140 - 160
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	250 - 300
II	Đối với Trâu cái sinh sản		

1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	30 - 35
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	35 - 38
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	250 - 320
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	45 - 50
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	15 - 18
6	Khối lượng sữa	Kg/310 ngày	800 - 1200

3. Ngựa Việt Nam

TT	Tiêu chuẩn	ĐVT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với Ngựa đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh / con	Kg	≥ 22
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	≥ 70
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	≥ 140
II	Đối với Ngựa cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	-
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	30 - 32
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	200 - 250
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	42 - 44
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	≤ 20

4. Lợn

4.1. Lợn giống nội

Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Lợn Móng Cái	Bảng 1 - Đặc điểm ngoại hình lợn Móng Cái
1. Lợn đực hậu bị	Bảng 2 - Khả năng sinh trưởng của lợn đực hậu bị
2. Lợn đực khai thác tinh	Bảng 3 - Năng suất, chất lượng tinh dịch của lợn đực khai thác tinh
3. Lợn đực phối trực tiếp	Bảng 4 - Năng suất sinh sản của lợn đực phối trực tiếp

4. Lợn cái hậu bị	Bảng 5 - Khả năng sinh trưởng của lợn cái hậu bị
5. Lợn nái	Bảng 6 - Năng suất sinh sản của lợn nái

Bảng 1 - Đặc điểm ngoại hình lợn Móng Cái (tại thời điểm 8 tháng tuổi)

Chỉ tiêu	Đặc điểm đặc trưng
Hình dáng	Thân hình cân đối, nhanh nhẹn; đầu to; mặt nhẵn; cổ ngắn, vai nở; tai nhỏ, đứng; mõm bẹ. Lưng võng; bụng hơi xệ; hông và mông nở; đuôi dài, gốc đuôi to. Chân to, vững chắc; móng chân tròn, khít; đi bằng ngón chân.
Màu sắc lông, da	Đầu, lưng và mông có lông và da màu đen; giữa trán có 1 điểm màu trắng hình cái nêm. Vai có một dải lông da trắng, kéo dài xuống toàn bộ phần bụng và 4 chân, tạo cho phần đen ở lưng và hông có hình yên ngựa. Giữa phần đen và trắng có một đường viền mờ, ở đó có da trắng, lông đen.
Lợn giống để sinh sản	+ Đối với lợn đực giống: Dương vật phát triển bình thường, dịch hoàn cân đối. + Đối với lợn cái: Có ≥ 10 vú, các núm vú đều, nổi rõ, không có vú kẹ, vú lép.

Bảng 2 - Khả năng sinh trưởng của lợn đực hậu bị

Chỉ tiêu	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1. Khả năng tăng khối lượng trung bình trong cả giai đoạn, g/ngày, không nhỏ hơn	350
2. Tiêu tốn thức ăn trên kilogam tăng khối lượng, kg, không lớn hơn	4,0
3. Độ dày mỡ lưng (đo ở vị trí P2), mm, không lớn hơn	25

Bảng 3 - Năng suất, chất lượng tinh dịch của lợn đực khai thác tinh

Chỉ tiêu	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1. Thể tích tinh/lần xuất tinh, ml, không nhỏ hơn	150
2. Hoạt lực tinh trùng, %, không nhỏ hơn	70
3. Nồng độ tinh trùng, tinh trùng/ml, không nhỏ hơn	200×10^8
4. Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình, %, không lớn hơn	15
5. Tổng số tinh trùng tiến thẳng/lần xuất tinh, không nhỏ hơn	21×10^9

Bảng 4 - Năng suất sinh sản của lợn đực phối trực tiếp

Chỉ tiêu	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1. Tỷ lệ thụ thai, %, không nhỏ hơn	85,00
2. Số con đẻ ra còn sống/lứa, không nhỏ hơn	10,0
3. Khối lượng trung bình lợn con sơ sinh, kg, không nhỏ hơn	0,55

Bảng 5 - Khả năng sinh trưởng của lợn cái hậu bị

Chỉ tiêu	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1. Khả năng tăng khối lượng, g/ngày, không nhỏ hơn	300
2. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, kg, không lớn hơn	4,0

Bảng 6 - Năng suất sinh sản của lợn nái

Chỉ tiêu	Định mức kinh tế - kỹ thuật
-----------------	------------------------------------

1. Tuổi đẻ lứa đầu, ngày, không lớn hơn	350
2. Số con đẻ ra còn sống/ổ, không nhỏ hơn	11,0
3. Số con cai sữa/nái/năm, không nhỏ hơn	19
4. Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh, kg, không nhỏ hơn	5,5

4.2. Lợn giống ngoại

Tên giống	Yêu cầu kỹ thuật
Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain	Bảng 6. Yêu cầu về ngoại hình Bảng 7. Yêu cầu về năng suất

Bảng 6: Yêu cầu về ngoại hình

Giống lợn	Đặc điểm ngoại hình
1. Yorkshire	Toàn thân có da màu trắng, lông có ánh vàng; đầu to, mặt gầy; tai đứng ngả về phía trước, thân mình hình chữ nhật, lưng phẳng; chân cao, chắc khỏe
2. Landrace	Toàn thân có da, lông màu trắng; đầu nhỏ, mõm dài, tai to rủ về phía trước che lấp mắt; thân mình dạng hình quả lê, lưng vồng lên; chân cao, chắc khỏe
3. Duroc	Toàn thân da, lông có màu hung đỏ hoặc nâu thẫm; đầu nhỏ, mõm đen; tai rủ về phía trước; thân hình vững chắc, mông nở; bốn móng chân màu đen, chân chắc khỏe
4. Pietrain	Toàn thân da, lông có những đốm màu xẫm đen và trắng xen lẫn không đều; đầu to, tai đứng; thân hình vững chắc, trường mình, mông vai nở, chân chắc khỏe, cân đối

Bảng 7: Yêu cầu về năng suất

TT	Chỉ tiêu	Giống lợn			
		Yorkshire	Landrace	Duroc	Pietrain
I	Lợn đực hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)				
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn	700	700	730	730
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4

3	Độ dày mỡ lưng tại điểm P ₂ , tính bằng milimet, không lớn hơn	10,0	10,0	9,5	9,5
II Lợn cái hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)					
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn	600	600	620	620
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4
3	Độ dày mỡ lưng tại điểm P ₂ tính bằng milimet, không lớn hơn	11,0	11,0	10,2	10,2
III Lợn nái sinh sản					
1	Số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,0	8,5
2	Số con cai sữa/ổ, không nhỏ hơn	9,0	9,0	8,0	7,7
3	Số ngày cai sữa, tính bằng ngày, trong khoảng	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28
4	Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	13,5	13,5	12,5	12,8
5	Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	55	55	50	50
6	Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng ngày, không lớn hơn	380	380	385	385
7	Số lứa đẻ/nái/năm, tính bằng lứa, không nhỏ hơn	2,1	2,1	1,9	1,8
IV Lợn đực giống phối trực tiếp					
1	Tỷ lệ thụ thai, tính bằng %, không nhỏ hơn	80	80	80	80
2	Bình quân số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,5	9,5
3	Bình quân khối lượng lợn con lúc sơ sinh, tính bằng kilogam trên con, không nhỏ hơn	1,3	1,3	1,5	1,5
V Lợn đực khai thác tinh (TTNT)					
1	Lượng xuất tinh (V), tính bằng mililit, không nhỏ hơn	220	220	220	220
2	Hoạt lực tinh trùng (A), tính bằng %, không nhỏ hơn	80	80	80	80
3	Mật độ tinh trùng (C), tính bằng	250	250	250	270

	triệu/ml, không nhỏ hơn				
4	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K), tính bằng %, không lớn hơn	15	15	15	15
5	Tổng số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch (VAC), tính bằng tỷ, không nhỏ hơn	44	44	44	47

Phụ lục III
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT GIỐNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

Giống thủy sản

*(Kèm theo Quyết định số: 74 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

STT	Tên loài	Chiều dài, cm	Khối lượng, g	Tỷ lệ dị hình (%)
1	Mè hoa	Từ 3,1 đến 15,0	Từ 0,5 đến 30,0	≤ 1
2	Trắm cỏ	Từ 3,1 đến 15,0	Từ 0,7 đến 45,0	
3	Trắm đen	Từ 3,6 đến 15,0	Từ 0,6 đến 40,0	
4	Trôi Việt	Từ 3,1 đến 10,0	Từ 0,5 đến 20,0	
5	Trê lai F1	Từ 6,1 đến 12,0	Từ 5,0 đến 30,0	
6	Chim trắng	Từ 2,6 đến 7,0	Từ 0,8 đến 12,0	
7	Cá chép	Từ 7 đến 10,0	Từ 15 đến 20,0	
8	Cá rô phi	$> 2,5$	> 1	

Phụ lục IV
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT GIỐNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

Giống cây trồng lâm nghiệp

(Kèm theo Quyết định số: 74 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Bạch Đàn lai

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Từ cây mầm hoặc cây mô rễ trần được tạo ra từ vật liệu giống gốc
Tuổi cây con	2 đến 4 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu
Đường kính cổ rễ	0,3 cm đến 0,4 cm
Chiều cao	20 cm đến 35 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh, có từ 14 đến 16 lá
Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu là 6 x 10 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

2. Keo tai tượng

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc	Được tạo ra từ hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận
Tuổi cây	3 đến 5 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu
Đường kính cổ rễ	0,3 cm đến 0,4 cm
Chiều cao	25 cm đến 35 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh hại
Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu là 6 x 10 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

3. Keo lai

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc	Được tạo ra từ vật liệu giống gốc
Tuổi cây	2 đến 4 tháng
Đường kính cổ rễ	0,3 cm đến 0,4 cm
Chiều cao	25 cm đến 35 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh hại, cso từ 10 đến 15 lá
Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu là 6 x 10 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

4. Hời

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc	Lấy từ cây mẹ/cây trội có nguồn gốc rõ ràng
Tuổi cây	Tối thiểu 18 tháng tuổi
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,5 cm
Chiều cao	Tối thiểu 40 cm
Hình thái chung	Cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn, không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại
Bầu cây	Kích thước bầu từ 9 đến 12 cm, chiều cao từ 12 cm đến 15 cm, bầu đất có từ 6 đến 8 lỗ ở phía đáy bầu và quanh thành bầu.
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

5. Thông đuôi ngựa

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc	Thu từ nguồn giống được công nhận
Tuổi cây	Từ 6 đến 9 tháng kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu
Đường kính cổ rễ	Từ 0,3 cm đến 0,4 cm
Chiều cao	Từ 25 cm đến 30 cm
Hình thái chung	Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh

Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu là 8 cm, chiều cao tối thiểu là 12 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1 cm, bầu không bị vỡ.
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

6. Quế

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc	Được tạo ra từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn ở các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng
Tuổi cây	Tối thiểu 12 tháng tuổi kể từ khi gieo hạt hoặc cấy cây vào bầu
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,4 cm
Chiều cao	Tối thiểu 25 cm
Hình thái chung	Cây sinh trưởng tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn và không có biểu hiện bị sâu bệnh hại
Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu là 6 cm, chiều cao tối thiểu là 12 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu 1 cm, bầu không bị vỡ, bẹp.
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

7. Lim xanh

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.
Tuổi cây con	Tối thiểu 16 tháng đến 18 tháng tuổi kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,7 cm
Chiều cao	Tối thiểu là 40 cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt
Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ

Tình trạng sâu bệnh hại	Không có biểu hiện bị sâu bệnh hại
-------------------------	------------------------------------

8. Trám đen

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây trội được chọn từ các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng.
Tuổi cây con	Từ 10 tháng đến 14 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu.
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,6 cm.
Chiều cao	Tối thiểu 70 cm.
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt
Bầu cây	- Kích thước bầu tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm. - Hình thái: Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1 cm, không bị vỡ, bẹp bầu.
Tình trạng sâu, bệnh hại	Không có biểu hiện sâu, bệnh hại

9. Cây Macca

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Hình thái	Cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn, không có dấu hiệu của các loại bệnh hại
Tuổi cây	Từ 6 đến 12 tháng tuổi, tính từ thời điểm ghép
Nguồn gốc hom ghép	Lấy từ cây đầu dòng hoặc từ vườn cây đầu dòng
Kích thước hom ghép	Đường kính hom từ 0,7 cm đến 1,0 cm; chiều dài hom từ 8 cm đến 16 cm
Vị trí vết ghép	Chiều cao từ mặt bầu đến vị trí ghép từ 20 cm đến 25 cm; vết ghép đã liền sẹo
Chồi ghép	Chồi ghép mọc ra từ hom ghép; thân chồi ghép đã hóa gỗ và có ít nhất 2 vòng lá.
Chiều cao cây	Từ 50 cm đến 70 cm tính từ gốc đến ngọn
Đường kính gốc (tại vị trí cổ rễ)	Từ 1,0 cm đến 1,7 cm
Bầu cây	Kích thước bầu từ 16 cm đến 19 cm; chiều cao từ 30 đến 35 cm; bầu đất có từ 4 đến 6 lỗ ở phía đáy bầu và quanh thành bầu
Tình hình sâu bệnh	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

hại	
-----	--

10. Cây dễ ván ghép ăn quả

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - Kỹ thuật
Hình thái	Cây ghép rễ trần hoặc có bầu; Cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, không có dấu hiệu của các loại bệnh hại
Tuổi cây	Từ 6 đến 12 tháng tuổi, tính từ thời điểm ghép
Nguồn gốc hom ghép	Hom ghép được lấy từ cây đầu dòng được công nhận
Kích thước hom ghép	Đường kính hom từ 0,5 cm đến 0,8 cm; chiều dài hom từ 5 cm đến 7 cm
Vị trí vết ghép	Chiều cao từ mặt bầu đến vị trí ghép từ 15 cm đến 20 cm; vết ghép đã liền sẹo
Chiều cao cây	Từ 60 cm trở lên
Đường kính gốc (tại vị trí cổ rễ)	Từ 0,8 cm đến 1,2 cm
Đối với cây bầu	Kích thước bầu 14x18cm và 20*25cm; bầu đất có từ 4 đến 6 lỗ ở phía đáy bầu và quanh thành bầu
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại